UBND PHƯỜNG TRÀ LÝ
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Số: 06/TB-BQLDA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Lý, ngày 09 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án: Đầu tư xây dựng trường THCS Đông Hòa, thành phố Thái Bình ***(nay là phường Trà Lý, tỉnh Hưng Yên)***

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường thông báo về việc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Đầu tư xây dựng trường Trung học cơ sở Đông Hòa, thành phố Thái Bình (nay là phường Trà Lý, tỉnh Hưng Yên) các nội dung sau:

A. Căn cứ lập phương án:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

- Các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

- Nghị Quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Các Quyết định: số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa

bàn tỉnh Hưng Yên;

- Các Quyết định: số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của HĐND thành phố Thái Bình về chủ trương đầu tư dự án Trường THCS Đông Hòa, thành phố Thái Bình;

- Quyết định số 5000/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND thành phố Thái Bình về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng công trình Trường THCS Đông Hòa, thành phố Thái Bình;

- Quyết định số 2251/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của UBND phường Trà Lý về việc phê duyệt điều chỉnh dự án trường THCS Đông Hòa, thành phố Thái Bình;

- Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 của UBND phường Trà Lý về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương dự án đầu tư Trường Trung học cơ sở Đông Hòa, thành phố Thái Bình;

- Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND thành phố phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực phía Bắc tuyến tránh S1, xã Đông Hòa, thành phố Thái Bình; Quyết định số 4372/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND thành phố Thái Bình về việc phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng Trường THCS Đông Hòa, thành phố Thái Bình;

- Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phường Trà Lý về việc uỷ quyền giải quyết và ký các văn bản liên quan đến lĩnh vực đất đai.

- Vị trí khu đất thu hồi được xác định theo Bản đồ địa chính phường Trà Lý do Công ty cổ phần tư vấn Nguyên Trường đo vẽ tháng 7/2026 và được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên thẩm định ngày 28/7/2026.

- Kế hoạch số 147/KH-UBND ngày 07/8/2026 của UBND phường Trà Lý về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trường THCS Đông Hòa, thành phố Thái Bình.

- Thông báo thu hồi đất số 190/TB-UBND ngày11/8/2026 của UBND phường Trà Lý thông báo thu hồi đất để thực hiện công tác GPMB dự án Đầu tư xây dựng trường THCS Đông Hòa, thành phố Thái Bình (nay là phường Trà Lý, tỉnh Hưng Yên);

- Biên bản làm việc, biên bản điều tra, khảo sát; biên bản kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất và các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

B. Nội dung phương án:

I. Bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân:

1.Bồi thường về đất

1.1. Diện tích được bồi thường: Là diện tích đất nông nghiệp được giao theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Bình bị thu hồi: Quyết định số 652/QĐ-UB ngày 17/11/1993 và Quyết định số 948/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000; diện tích nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế theo quy định của pháp luật;

1.2. Giá bồi thường đất nông nghiệp bằng tiền:

Giá bồi thường đất nông nghiệp được tính theo giá đất trong Bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất *(theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025)*; trong đó:

- Bảng giá đất theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên, đất trồng cây hàng năm (NTS, LUC) : 90.000 đồng/m^2;

- Hệ số điều chỉnh theo Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, hệ số =1;

Do đó Đất trồng cây hàng năm (HNK, LUC) là 90.000 đồng/m^2(90.000 đồng x 1 lần).

2. Các khoản hỗ trợ:

2.1. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất *(theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ, Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ và Điều 13 Quyết định 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên)*

- Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống như sau:

+ Thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 02 (hai) tháng;

+ Thu hồi từ 10% đến dưới 20% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 (ba) tháng;

+ Thu hồi từ 20% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng được hỗ trợ trong thời gian 05 (năm) tháng;

+ Thu hồi từ 30% đến dưới 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng được hỗ trợ trong thời gian 06 (sáu) tháng;

+ Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng được hỗ trợ trong thời gian 12 (mười hai) tháng;

- Mức hỗ trợ cho 01 nhân khẩu = 30kg gạo x số tháng x giá/1kg gạo tẻ thường tại thời điểm lập phương án.

(Giá gạo 17.000 đồng/kg theo Văn bản số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp Môi trường về thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất).

2.2. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm *(theo quy định tại Điều 109 Luật Đất đai năm 2024, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày*

15/7/2024 của Chính phủ và Điều 15 Quyết định 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên).

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp được bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất thu hồi thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 03 lần giá đất đất nông nghiệp quy định trong bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành đối với đất trồng cây hàng năm (LUC, BHK), đất nuôi trồng thủy sản (NTS) là 270.000đồng/m^2 (= 90.000 đồng/m^2 x 03 lần);

(Ghi chú: Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không phải là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp thì không được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm).

II. Bồi thường, hỗ trợ tài sản, cây cối hoa màu:

1. Hỗ trợ nhà, công trình xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về tài sản *(theo quy định tại Khoản 4 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên):*

- Nhà, công trình, hạng mục công trình tự ý xây dựng trên đất không được cấp có thẩm quyền giao hoặc cho thuê; xây dựng không đúng với mục đích sử dụng đất, xây dựng không đúng với cấp phép xây dựng (nếu có) mà thời điểm xây dựng trước ngày 01/8/2024 và tại thời điểm xây dựng không vi phạm hành lang bảo vệ công trình được hỗ trợ như sau:

+ Tối đa bằng 50% mức bồi thường đối với nhà, công trình, hạng mục công trình xây dựng trước ngày 01/7/2004. Trường hợp đã có văn bản đình chỉ nhưng vẫn tiếp tục sử dụng mà Ủy ban nhân dân cấp xã không có biện pháp ngăn chặn thì được hỗ trợ tối đa bằng 30% mức bồi thường.

+ Tối đa bằng 30% mức bồi thường đối với nhà, công trình, hạng mục công trình xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014. Trường hợp đã có văn bản đình chỉ nhưng vẫn tiếp tục sử dụng mà Ủy ban nhân dân cấp xã không có biện pháp ngăn chặn thì được hỗ trợ tối đa bằng 10% mức bồi thường.

+ Tối đa bằng 10% mức bồi thường đối với nhà, công trình, hạng mục công trình xây dựng từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày 01/8/2024. Trường hợp đã có văn bản đình chỉ thì không hỗ trợ.

- Trường hợp nhà, công trình, hạng mục công trình xây dựng trái phép từ ngày 01/8/2024 trở về sau thì không hỗ trợ.

2. Bồi thường, hỗ trợ đối với cây cối, hoa màu

2.1. Bồi thường đối với cây cối, hoa màu *(theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên):*

Bồi thường đối với cây cối, hoa màu trồng trên đất đúng mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân; trên đất đã được đã được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi.

- Cây lâu năm trồng xen với nhau, căn cứ vào tình hình thực tế, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường xác định cây trồng chính, cây trồng xen (cây trồng chính là cây cho giá trị cao nhất), mức bồi thường áp dụng như sau:

+ Trường hợp cây trồng chính đảm bảo mật độ theo quy định được bồi thường 100% đơn giá quy định; ngoài ra bồi thường một loại cây trồng xen bằng

30% đơn giá quy định (chỉ bồi thường số cây thực tế tại thời điểm kiểm đếm, số cây trồng xen vượt mật độ quy định không được bồi thường).

+ Trường hợp cây trồng chính có mật độ cao hơn mật độ quy định: bồi thường 100% đơn giá cho cây trồng chính đảm bảo mật độ; ngoài ra bồi thường tối đa 30% số cây trồng chính vượt mật độ và một loại cây trồng xen. Đơn giá bồi thường cây trồng chính vượt mật độ và cây trồng xen bằng 30% đơn giá quy định (chỉ bồi thường số cây thực tế tại thời điểm kiểm đếm, số cây trồng xen vượt mật độ quy định không được bồi thường).

+ Trường hợp cây trồng chính có mật độ thấp hơn mật độ quy định thì bồi thường số cây trồng chính thực tế theo đơn giá quy định; cây trồng xen được bồi thường bằng 50% đơn giá quy định (chỉ bồi thường số cây thực tế tại thời điểm kiểm đếm, số cây trồng xen vượt mật độ quy định không được bồi thường).

- Cây hằng năm trồng xen, tận dụng quỹ đất trong vườn cây lâu năm, không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây lâu năm thì đơn giá bồi thường cây trồng xen (chỉ tính một loại cây trồng xen) được bồi thường 100% đơn giá quy định trên toàn bộ diện tích trồng xen canh.

2. 2 Hỗ trợ đối với cây cối, hoa màu *(theo quy định tại Khoản 6 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên):*

Đối với cây cối, hoa màu trồng trên đất sử dụng không hợp pháp được hỗ trợ công chặt hạ, thu dọn, di chuyển:

- Hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp đất sử dụng không hợp pháp từ trước ngày 01/7/2014.

- Hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp đất sử dụng không hợp pháp từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày 01/8/2024.

2.3. Hỗ trợ khác đối với chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng (trừ trường hợp sử dụng đất đào ao để lập vườn) của các hộ gia đình cá nhân có đất bị thu hồi, mức hỗ trợ tính cho 01m² cụ thể như sau:

a) Tối đa bằng 1,0 lần giá đất trồng cây hàng năm trong bảng giá đất đối với trường hợp thuộc khu quy hoạch vùng chuyển đổi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Tối đa bằng 0,8 lần giá đất trồng cây hàng năm trong bảng giá đất đối với trường hợp cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng không thuộc khu quy hoạch vùng chuyển đổi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/8/2024.

Tuy nhiên, không có hộ gia đình nào đáp ứng đủ yêu cầu để được hưởng hỗ trợ đối với chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Ghi chú:

- Về khối lượng: Căn cứ theo kiểm đếm thực tế.

- Về đơn giá:

+ Đơn giá xây dựng: theo Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và chiết tính đơn giá theo định mức xây dựng cơ bản được ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng (được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025); trong đó: chi phí nhân công được lập theo đơn giá của Sở Xây dựng Hưng Yên tại Quyết định số 225/QĐ-SXD ngày 22/9/2025

về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và Quyết định số 258/QĐ-SXD ngày 06/10/2025 của Sở Xây dựng Hưng Yên về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Giá vật liệu xây dựng theo Công bố số 12/CB-SXD ngày 26/12/2025 của Sở Xây dựng Hưng Yên; đối với vật liệu, đơn giá không có trong báo giá thì lấy đơn giá thị trường.

+ Đơn giá bồi thường cây cối, hoa màu, con vật nuôi là thủy sản: Theo Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

III. Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi, người được bồi thường hỗ trợ về tài sản bàn giao đất trước thời hạn quy định *(Theo quy định tại khoản 2 Điều 108 và khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai năm 2024, Điều 17 Quyết định 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên).*

Đối với đất nông nghiệp mà người bị thu hồi đất nông nghiệp được bồi thường bằng tiền: Người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất trước thời hạn (trong thời hạn 31 ngày, kể từ ngày ký thông báo thu hồi đất) và phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất; nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao đất đúng tiến độ theo Thông báo của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được thưởng 30.000 đồng/m^2.

(Có dự thảo phương án BT, HT GPMB kèm theo)

C. Về tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án:

I. Thời gian: Từ ngày 10/11/2026 đến ngày 20/11/2026

II. Địa điểm:

- Tại Trụ sở UBND phường Trà Lý.
- Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu Nhân.
- Trên cổng thông tin điện tử UBND phường Trà Lý.

D. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường đề nghị:

I. Đồng chí tổ trưởng tổ dân phố Cầu Nhân:

- Tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ tại điểm sinh hoạt khu dân cư của thôn và gửi Thông báo này (kèm theo dự thảo phương án) đến từng hộ gia đình, cá nhân liên quan;
- Hướng dẫn, đôn đốc các hộ gia đình, cá nhân kiểm tra, đối chiếu về họ và tên chủ sử dụng đất, diện tích, loại đất, tỷ lệ thu hồi, nhân khẩu trong hộ, khối lượng tài sản, cây cối hoa màu, đơn giá bồi thường, hỗ trợ…để đảm bảo tính chính xác;
- Phối hợp với Công chức phòng Kinh tế để kịp thời giải đáp các thắc mắc đến chủ sử dụng đất, diện tích, loại đất, tỷ lệ thu hồi, nhân khẩu;
- Thu thập, tổng hợp bằng văn bản các ý kiến, kiến nghị của các hộ gia đình, cá nhân liên quan đến chế độ chính sách bồi thường, hỗ trợ và các kiến nghị khác có liên quan (nếu có).

II. Các hộ gia đình, cá nhân:

Kiểm tra, đối chiếu về họ và tên chủ sử dụng đất, diện tích, loại đất, tỷ lệ thu hồi, nhân khẩu trong hộ, khối lượng tài sản, cây cối hoa màu, đơn giá bồi thường, hỗ trợ…và có ý kiến về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB, nộp lại cho đồng chí tổ trưởng tổng hợp trước ngày 20/11/2026 để chuyển cho Ban QLDA ĐTXD phường kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung những hạng mục còn thiếu, thừa (nếu có) và thông báo lại cho gia đình khi kết thúc thời hạn niêm yết công khai. Trường hợp sau ngày 20/11/2026, nếu các hộ gia đình, cá nhân không nộp hoặc nộp lại mà không có ý kiến khác thì coi như đồng ý với dự thảo phương án.

III. UBND phường Trà Lý:

Để bảo đảm việc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng được thực hiện đúng quy định, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường kính đề nghị UBND phường Trà Lý quan tâm chỉ đạo một số nội dung sau:

• Chỉ đạo các phòng, đơn vị có liên quan phối hợp tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ tại trụ sở UBND phường; giao Trung tâm hành chính công thực hiện đăng tải công khai dự thảo phương án trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường.

• Chỉ đạo Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phối hợp với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường và tổ trưởng tổ dân phố Cầu Nhân kiểm tra, xác minh, làm rõ các ý kiến, kiến nghị của hộ gia đình, cá nhân liên quan đến chủ sử dụng đất, diện tích, loại đất, tỷ lệ thu hồi, nhân khẩu và các nội dung khác có liên quan đến phương án bồi thường, hỗ trợ.

• Chỉ đạo các phòng chuyên môn phối hợp với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường trong việc tiếp nhận, tổng hợp, giải thích, giải quyết các ý kiến, kiến nghị của hộ gia đình, cá nhân về chính sách bồi thường, hỗ trợ theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền; kịp thời tham mưu UBND phường xem xét, giải quyết đối với những nội dung vượt thẩm quyền.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phường Trà Lý thông báo việc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng Trường THCS Đông Hòa để các cơ quan, đơn vị, tổ dân phố và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan biết, phối hợp thực hiện; đồng thời báo cáo UBND phường Trà Lý quan tâm chỉ đạo các phòng chuyên môn phối hợp triển khai thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- ĐU-HĐND-UBND-UBMTTQVN phường Trà Lý;
- Phòng Kinh tế, hạ tầng - đô thị phường;
- Bí thư chi bộ, tổ trưởng Cầu Nhân;
- Các hộ gia đình, cá nhân có liên quan;
- Lưu VT,BQLDA.

PHỤ TRÁCH BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG TRÀ LÝ

Ký bởi: Phạm Thanh Hải
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
Thời gian ký: 09/11/2026 15:04:1.

Phạm Thanh Hải

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Dự án: Đầu tư xây dựng trường THCS Đông Hoa - Thành phố Thái Bình (nay là phường Trà Lý, tỉnh Hưng Yên)

(Đợt 1:Trường THCS Đông Hòa, thành phố Thái Bình)

STT	Họ và tên	Địa chỉ Tổ dân phố	Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Loại đất theo hiện trạng (m2)	Loại đất bồi thường, hỗ trợ	Diện tích thu hồi theo hiện trạng (m2)	Diện tích theo 652, cá thể và nhận chuyển nhượng (m2)	Bồi thường về đất, nông nghiệp và các khoản hỗ trợ (đồng)		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (NKx30kgx Số tháng x 17.000đ/kg)				Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng,, cây cối hoa màu (đồng)			Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao trước thời hạn (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Nguồn gốc đất	Ghi chú
									Bồi thường về đất	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng, san lấp mặt bằng	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ chi phí cải tạo đầu tư vào đất				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J=J x 90.000	K=J x 270.000	L	M	N	O=LxNx 30 x17.000	Q	R	S	T=Jx30.000	V=J+K+O+Q+R +T	T	W
1	Hà Anh Tuấn, Trần Thị Thịnh	Cầu Nhân	170	91	NTS	LUC	394,1	252,0	22.680.000	68.040.000	1	54,8%	6	3.060.000	174.629.019	46.277.733	_	_	490.006.752	Cá thể	
								143,0	12.870.000	38.610.000										Giao ổn định theo QĐ 652	
	Hà Anh Tuấn, Trần Thị Thịnh	Cầu Nhân	170	90	CLN	LUC		248,0	22.320.000	66.960.000	2	100,0%	12	12.240.000						Nhận chuyển nhượng	
2	Vũ Ngọc Dũng	Cầu Nhân	170	90	CLN	LUC	852,6	248,0	22.320.000	66.960.000	4	30,1%	6	12.240.000	_	_	_	7.440.000	108.960.000	Giao ổn định theo QĐ 652	
3	UBND phường		170	90	CLN	LUC		356,6	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	đất công ích UBND phường quản lý	
4	Hà Giang Nam, Quách Thị Phương	Cầu Nhân	182	1214	HNK	LUC	62,7	62,7	5.643.000	16.929.000	2	100,0%	12	12.240.000	11.398.000	1.650.000	_	1.881.000	48.091.000	Nhận chuyển nhượng	
5	Hà Minh Thuấn, Hà Thị Hương	Cầu Nhân	170	136	NKH	LUC	188,0	144,0	12.960.000	38.880.000	2	100,0%	12	12.240.000	101.932.181	7.434.600	_	4.320.000	275.266.781	nhận chuyển nhượng	
			170	415	NKH	LUC	242,4	250,0	22.500.000	67.500.000								7.500.000		nhận chuyển nhượng	
6	Hà Thị Hồng	Cầu Nhân	182	15	HNK	LUC	78,3	78,3	7.047.000	21.141.000	1	21,8%	6	3.060.000	1.324.883	1.566.000		2.349.000	36.487.883	nhận chuyển nhượng	
7	Hà Thị Nhật	Cầu Nhân	182	1212	NKH	LUC	22,3	22,3	2.007.000	6.021.000	2	44,4%	6	6.120.000	22.968.000	2.310.000		669.000	61.506.000	nhận chuyển nhượng	
			182	1213	HNK	LUC	54,9	54,9	4.941.000	14.823.000								1.647.000			

8	Hà Văn Huynh, Phạm Thị Lanh	Cầu Nhân	170	138	NTS	NTS	427,9	467,8	42.102.000	126.306.000	2	70,9%	12	12.240.000	34.474.000	76.161.696	_	26.004.000	473.167.696	Giao ổn định theo QĐ 652	
			170	137;414	CLN	LUC	576,2	277,0	24.930.000	74.790.000										nhận chuyển nhượng	
								122,0	10.980.000	32.940.000	2	100,0%	12	12.240.000							
9	Hà Văn Cừ (đã chết) Hà Văn Châu đại diện	Cầu Nhân						142,0	12.780.000	38.340.000	3	13,4%	3	4.590.000	_	_	_	4.260.000	59.970.000	Giao ổn định theo QĐ 652	
10	UBND phường		182	3	CLN	LUC	1006,5	614,0	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	_	đất công ích UBND phường quản	
11	Trần Quang Lưu, Hà Thị Bắc	Cầu Nhân	182	3	CLN	LUC		2614,0	235.260.000	705.780.000	2	100,0%	12	12.240.000	106.542.813	424.681.230	_	78.420.000	1.562.924.043	Nhận chuyển nhượng	
			182	1208	CLN	LUC	1186,5														
			182	1209	CLN	LUC	633,8														
			182	1210	CLN	LUC	681,9														
			182	1211	CLN	LUC	126,4														
12	Dương Văn Tiếp	Cầu Nhân	170	412	CLN	LUC	233,7	84,0	21.330.000	63.990.000	2	100,0%	12	12.240.000	52.048.225	36.000.000	_	7.110.000	192.718.225	nhận chuyển nhượng	
								153,0													
13	Nguyễn Thị Thơm	Cầu Nhân	170	413	CLN	LUC	123,2	144,0	12.960.000	38.880.000	2	100,0%	12	12.240.000	8.706.133	4.470.000	_	4.320.000	81.576.133	nhận chuyển nhượng	
	Tổng cộng						**6.649,0**	**6.477,6**	**495.630.000**	**1.486.890.000**	**27**		**99**	**126.990.000**	**514.023.254**	**600.551.259**		**145.920.000**	**3.390.674.513**		

BẢNG TỔNG HỢP DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
Dự án: Trường THCS Đông Hòa, Thành phố Thái Bình

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Năm xây dựng	100% giá trị công trình xây dựng	Tiền hỗ trợ tài sản xây dựng				Tiền hỗ trợ đào ao, san lấp mặt bằng				Cộng tiền tài sản, đào ao, san lấp mặt bằng	Đối với chi phí đầu tư cải tạo đất không thuộc QH vùng chuyển	Tiền bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, con vật nuôi			Cộng tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
						Hỗ trợ 50%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng	Hỗ trợ 50%	Hỗ trợ 30%	Hỗ trợ 10%	Cộng			Bồi thường 100%	Bồi thường 50%	Cộng		
A	B	C	D	E	F	G=F*50%	H=F*30%	I=F*10%	J=G+H+I	K=F*50%	L=F*30%	M=F*10%	N=K+L+M	O=J+N	P=F*0.8	Q=F*100%	R=F*50%	S=Q+R	T=O+P+S	U
I	Các hộ gia đình, cá nhân tổ Cầu Nhân																			
1	Hà Anh Tuấn	90, 91	170		436.846.918	83.974.638	30.983.360	-	114.957.998	59.671.021	-	-	59.671.021	174.629.019	-	46.277.733	-	46.277.733	220.906.752	
	Tường bờ ao			1993	96.557.441	48.278.721			48.278.721					48.278.721					48.278.721	
	Đào ao			1993	55.570.085				-	27.785.043			27.785.043	27.785.043					27.785.043	
	Vật nuôi				27.377.733				-				-	-		27.377.733		27.377.733	27.377.733	
	Tường bao xung quanh			1993	61.534.171	30.767.086			30.767.086				-	30.767.086				-	30.767.086	
	Tấm dan dưỡng dí			1993	9.857.664	4.928.832			4.928.832				-	4.928.832				-	4.928.832	
	San lấp			1993	63.771.957					31.885.979			31.885.979	31.885.979				-	31.885.979	
	Nhà phụ, bể nước, mai tôn, hàng rào B40, chuồng vật nuôi, bể biogas, giếng khoan, chậu cây...			sau 1/7/2004	103.277.867		30.983.360		30.983.360				-	30.983.360				-	30.983.360	
	Cây lâu năm				18.500.000				-				-	-		18.500.000		18.500.000	18.500.000	
	Cây hằng năm				400.000				-				-	-		400.000		400.000	400.000	
2	Hà Giang Nam, Quách Thị Phượng	1214	170		37.992.419	-	95.984.130		8.102.214	-	3.295.512	-	3.295.512	11.397.726	-	1.650.000	-	1.650.000	13.047.726	
	Tường bê tông, giếng			2010	27.007.379		8.102.214		8.102.214											
	San lấp			2010	10.985.040						3.295.512		3.295.512							
	Cây lâu năm			2010												1.650.000		1.650.000	1.650.000	
3	Hà Minh Thuấn	136; 415	170		1.026.756.410	-	-	93.747.774	93.747.774	-	-	8.184.407	8.184.407	101.932.181	-	7.434.600	-	7.434.600	109.366.781	
	Chuồng lợn			sau 1/7/2014	299.287.143			29.928.714	29.928.714				-	29.928.714				-	29.928.714	
	Tường bao xung quanh			sau 1/7/2014	76.374.463			7.637.446	7.637.446				-	7.637.446				-	7.637.446	
	Sân bê tông			sau 1/7/2014	3.131.621			313.162	313.162				-	313.162				-	313.162	
	Thiết bị điện nước			sau 1/7/2014	20.327.580			2.032.758	2.032.758				-	2.032.758				-	2.032.758	
	San lấp			sau 1/7/2014	35.749.734				-			3.574.973	3.574.973	3.574.973				-	3.574.973	
	Vật nuôi				2.937.600				-				-	-		2.937.600		2.937.600	2.937.600	
	Chuồng lợn, nai, gà			sau 1/7/2014	477.379.056			47.737.906	47.737.906				-	47.737.906				-	47.737.906	
	Sân bê tông, cột, hàng rào thép, giếng khoan, khung giàn thép, bể biogas, vật tư điện...			sau 1/7/2014	60.977.874			6.097.787	6.097.787				-	6.097.787				-	6.097.787	
	San lấp			sau 1/7/2014	46.094.338				-			4.609.434	4.609.434	4.609.434				-	4.609.434	
	Vật nuôi				2.172.000				-				-	-		2.172.000		2.172.000	2.172.000	
	Cây lâu năm				2.325.000				-				-			2.325.000		2.325.000	2.325.000	
4	Hà Thị Hồng	15	170		5.982.278	-	29.735.600	0	20.812.635	-	3.480.523	0	-	1.324.883	0	1.566.000	0	3.876.000	28.169.158	
	Đào ao			2012	4.416.278		1.324.883		1.324.883				-	1.324.883				-	1.324.883	
	Cây hằng năm				1.566.000				-				-	-		1.566.000		1.566.000	1.566.000	
5	Hà Thị Nhật	1212;1213	170		76.560.915	-	28.410.716		19.487.751	-	3.480.523	-	3.480.523	22.968.274	-	2.310.000	-	2.310.000	25.278.274	
	Tường bê tông			1/2004-1/7/2014	2.613.362		784.009		784.009											
	Nhà xây gạch			1/2004-1/7/2014	62.345.809		18.703.743		18.703.743											
	San lấp			1/2004-1/7/2014	11.601.744						3.480.523		3.480.523							
	Cây lâu năm			1/2004-1/7/2014												2.310.000		2.310.000	2.310.000	
6	Hà Văn Huynh, Phạm Thị Lanh	414;138;137	170		346.910.907	-	4.461.483	177.992.265	24.238.707	-	-	10.235.184	10.235.184	34.473.891	-	76.161.696	-	76.161.696	110.635.587	
	Tường bê tông			2014	153.028.108			15.302.811	15.302.811											
	Chuồng gà; nhà tạm, bạc ao			2014	89.358.959			8.935.896	8.935.896											
	San lấp			2014	102.351.840							10.235.184	10.235.184	10.235.184						
	Vật nuôi			2014	2.172.000				-				-	-		32.381.696		32.381.696		
	Cây lâu năm			2014												43.780.000		43.780.000		



7	Trần Quang Lưu, Hà Thị Bắc	1211; 03; 1209; 1210; 1208	170		1.490.109.361	-	-	76.876.779	76.876.779	-	-	29.666.034	29.666.034	106.542.813	-	424.681.230	-	424.681.230	531.224.043	
	Tường xây, hàng rào			sau 1/7/2014	8.014.806			801.481	801.481				-	801.481				-	801.481	
	San lấp			sau 1/7/2014	6.610.360				-			661.036	661.036	661.036				-	661.036	
	Cây lâu năm			sau 1/7/2014	956.000				-				-	-		956.000		956.000	956.000	
	Cây hằng năm			sau 1/7/2014	2.000.000				-				-	-		2.000.000		2.000.000	2.000.000	
	Tường xây, kè tấm đan			sau 1/7/2014	146.669.094			14.666.909	14.666.909				-	14.666.909				-	14.666.909	
	Đào ao			sau 1/7/2014	141.921.571				-			14.192.157	14.192.157	14.192.157				-	14.192.157	
	Vật nuôi				20.034.230				-				-	-		20.034.230		20.034.230	20.034.230	
	Chuồng lợn, chuồng gà			sau 1/7/2014	398.263.123			39.826.312	39.826.312				-	39.826.312				-	39.826.312	
	Bể biogas			sau 1/7/2014	49.400.834			4.940.083	4.940.083				-	4.940.083				-	4.940.083	
	Tường bao vườn			sau 1/7/2014	25.654.863			2.565.486	2.565.486				-	2.565.486				-	2.565.486	
	Giàn thép, hàng rào, cổng			sau 1/7/2014	9.651.285			965.129	965.129				-	965.129				-	965.129	
	San lấp			sau 1/7/2014	41.432.421				-			4.143.242	4.143.242	4.143.242				-	4.143.242	
	Chuồng nhốt gà			sau 1/7/2014	3.335.151			333.515	333.515				-	333.515				-	333.515	
	Vật nuôi				150.000				-				-	-		150.000		150.000	150.000	
	Cây lâu năm				115.230.000				-				-	-		115.230.000		115.230.000	115.230.000	
	Tường xây bờ sông			sau 1/7/2014	3.432.477			343.248	343.248				-	343.248				-	343.248	
	Tường xây (tiếp giáp với trường học)			sau 1/7/2014	4.136.528			413.653	413.653				-	413.653				-	413.653	
	Cây lâu năm				21.300.000				-				-	-		21.300.000		21.300.000	21.300.000	
	Chuồng gà			sau 1/7/2014	58.482.259			5.848.226	5.848.226				-	5.848.226				-	5.848.226	
	San lấp			sau 1/7/2014	31.871.832				-			3.187.183	3.187.183	3.187.183				-	3.187.183	
	Cây lâu năm				25.161.000				-				-	-		25.161.000		25.161.000	25.161.000	
	Tường vây xung quanh			sau 1/7/2014	43.657.491			4.365.749	4.365.749				-	4.365.749				-	4.365.749	
	San lấp			sau 1/7/2014	74.824.154				-			7.482.415	7.482.415	7.482.415				-	7.482.415	
	Giếng khoan			sau 1/7/2014	18.069.883			1.806.988	1.806.988				-	1.806.988				-	1.806.988	
	Cây lâu năm				239.850.000				-				-	-		239.850.000		239.850.000	239.850.000	
8	Dương Văn Tiếp	412	170		104.096.450	31.576.105			31.576.105	20.472.120	-	-	20.472.120	52.048.225	-	36.000.000	-	36.000.000	88.048.225	
	Tường vây xung quanh			2003	45.486.073	22.743.037			22.743.037											
	Nhà để đồ, điện, bể nước, cột bóng đèn			2003	17.666.137	8.833.068			8.833.068											
	San lấp			2003	40.944.240					20.472.120			20.472.120							
	Cây lâu năm															36.000.000		36.000.000	36.000.000	
9	Nguyễn Thị Thơm	413	170		29.020.444	-	2.230.741		2.230.741	-	6.475.392	-	6.475.392	8.706.133	-	4.470.000	-	4.470.000	13.176.133	
	Tường bê tông			1/2004-1/7/2014	7.435.804		2.230.741		2.230.741											
	San lấp			1/2004-1/7/2014	21.584.640						6.475.392		6.475.392							
	Cây lâu năm			1/2004-1/7/2014												4.470.000		4.470.000	4.470.000	

U.B.N.D PHƯỜNG TRÀ LÝ TỈNH HƯNG YÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG TRÀ LÝ

* Đại diện hộ gia đình ông(bà):.....

* Địa chỉ: .....

* Ý kiến của hộ gia đình, cá nhân về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 1) dự án tại Thông báo số 06/TB-BQLDA ngày 09/11/2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư phường Trà Lý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Hưng Yên, ngày tháng 11 năm 2026

TỔ TRƯỞNG **ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**